

Số: /BC-TNMT

Lương Tài, ngày tháng 12 năm 2023

## BÁO CÁO

### Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất và bảo vệ môi trường năm 2023, nhiệm vụ năm 2024

Phòng Tài nguyên và Môi trường báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất và bảo vệ môi trường năm 2023; phương hướng, nhiệm vụ năm 2024 trên địa bàn như sau:

### PHẦN THỨ NHẤT KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 VÀ NHIỆM VỤ NĂM 2024

#### I. Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023

##### 1.1. Công tác chỉ đạo, điều hành

Thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được UBND tỉnh phê duyệt theo quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 23/03/2023, UBND huyện đã ban hành các văn bản chỉ đạo, cụ thể:

- Thông báo số 22/TB-UBND ngày 20/4/2023 của UBND huyện Lương Tài về kết luận của Chủ tịch UBND huyện tại Hội nghị triển khai công tác giải phóng mặt bằng và tình hình triển khai kế hoạch đầu tư công năm 2023.

- Công văn số 578/UBND-TNMT ngày 30/5/2023 của UBND huyện Lương Tài về việc ngăn chặn và xử lý kịp thời việc tự ý chuyển mục đích sử dụng đất, xây dựng công trình trái phép trên đất nông nghiệp.

- Kế hoạch số 70/KH-UBND ngày 31/7/2023 của UBND huyện Lương Tài về xử lý các trường hợp giao đất ở không đúng thẩm quyền; sử dụng đất lấn, chiếm; tự ý chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện Lương Tài.

- Thông báo số 41/TB-UBND ngày 10/8/2023 của UBND huyện Lương Tài về kết luận của Phó Chủ tịch UBND huyện tại Hội nghị xem xét làm rõ những khó khăn, vướng mắc khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án.

- Quyết định số 1043/QĐ-UBND ngày 22/8/2023 của UBND huyện Lương Tài về việc thành lập Tổ giúp việc xử lý các trường hợp giao đất ở không đúng thẩm quyền; sử dụng đất lấn, chiếm; tự ý chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện Lương Tài.

- Công văn số 1575/UBND-TNMT ngày 09/11/2023 của UBND huyện Lương Tài về chấn chỉnh, tăng cường công tác quản lý đất đai trên địa bàn.

## 1.2. Kết quả thực hiện

\* Năm 2023, huyện Lương Tài triển khai lập hồ sơ thu hồi đất, bồi thường GPMB với **17 dự án**, tổng diện tích **35.76813 ha** trong đó:

- Dự án đã bồi thường, GPMB xong là **07 dự án**, tổng diện tích thu hồi **143.097,6 m<sup>2</sup>** tương đương **14,30976 ha**, cụ thể:

STT	Tên Dự án	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Ghi chú
1	Dự án Khu đô thị phía Bắc sông Thứa, huyện Lương Tài (đợt 1)	72.679,7	
2	Dự án xây dựng cầu Kênh Vàng và đường dẫn hai đầu cầu, kết nối hai tỉnh Bắc Ninh và Hải Dương, đoạn tuyến qua địa bàn huyện Lương Tài (đợt 2)	20.231,6	
3	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất các điểm dân cư nông thôn tại xã Trung Kênh, huyện Lương Tài	6.007,4	
4	Dự án ĐTXD Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Lương Tài (hạng mục hoàn trả kênh mương)	757,9	
5	Dự án ĐTXD đường ĐT.285B mới, đoạn tuyến qua địa bàn xã Phú Hòa, huyện Lương Tài (đợt 3)	14.577,3	
6	Dự án ĐTXD đường nội thị thị trấn Thứa đoạn từ công sau Trường THCS Hàn Thuyên mới đi công Phụng Giáo, giai đoạn 2 (đợt 1)	18.514,1	
7	Dự án cứng hóa kênh tiêu Đồng Khởi thuộc hệ thống thủy nông Nam Đuống (đợt 1)	10.329,6	
<b>Cộng</b>		<b>143.097,6</b>	

- Dự án đang triển khai thực hiện **10 dự án** với tổng diện tích **214.583,7 m<sup>2</sup>** tương đương **21,45837 ha**.

TT	Tên Dự án	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Ghi chú
1	Dự án Trạm bơm tiêu Ngọc Trì, huyện Lương Tài	67.752,0	Chuyển tiếp
2	Dự án khu nhà ở đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Quảng Phú, huyện Lương Tài (Khu số 1)	15.035,7	Chuyển tiếp
3	Đấu giá khu nhà ở phía Tây đường TL.280 xã Tân Lãng	905,7	Chuyển tiếp
4	Khu nhà ở để đấu giá quyền sử dụng đất thôn Ngọc Cục, xã Tân Lãng	423,9	Chuyển tiếp
5	Đấu giá khu nhà ở tại xã An Thịnh và xã Trung Kênh	4.057,2	Chuyển tiếp
6	Dự án đầu tư xây dựng đường ĐT.285B mới, đoạn qua địa bàn huyện Lương Tài (Giai đoạn 1, 2)	8.958,9	Chuyển tiếp

7	Dự án ĐTXD cầu Kênh Vàng và đường dẫn đoạn tuyến qua địa bàn huyện Lương Tài (đợt 3)	13.938,3	Chuyển tiếp
8	Dự án Khu đô thị phía Bắc sông Thứa, huyện Lương Tài (đợt 2)	17.131,7	Chuyển tiếp
9	Dự án ĐTXD đường nội thị thị trấn Thứa, đoạn từ cổng sau Trường THCS Hàn Thuyên mới đi cổng Phụng Giáo, giai đoạn 2	2.543,3	Chuyển tiếp
10	Dự án đầu tư xây dựng đường ĐT.285B mới, đoạn qua địa bàn huyện Lương Tài, Giai đoạn 3, 4 (đợt 1)	83.837,0	Dự án mới
<b>Tổng</b>		<b>214.583,7</b>	

\* Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện như sau:

**- Đất nông nghiệp biến động giảm : 10,77958 ha, trong đó:**

- + Đất lúa : Giảm 7,47325 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : Giảm 0,03022 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : Giảm 3,25669 ha;
- + Đất nông nghiệp khác : Giảm 0,01942 ha.

**- Đất phi nông nghiệp biến động tăng : 10,79243 ha, trong đó:**

- + Đất phát triển hạ tầng : Tăng 3,77655 ha;
- + Đất ở nông thôn : Tăng 0,60074ha;
- + Đất ở tại đô thị : Tăng 7,26797 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh rạch : Giảm 0,85283 ha.

**- Đất chưa sử dụng : Giảm 0,01285 ha.**

So sánh kết quả thực hiện với Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Lương Tài được UBND tỉnh phê duyệt, cho thấy:

- Đất nông nghiệp: Theo Kế hoạch giảm **189,38 ha**, thực tế thực hiện giảm **10,78 ha** bằng **5,7%**.

- Đất phi nông nghiệp: Theo Kế hoạch tăng **189,44 ha**, thực tế thực hiện **10,79 ha** bằng **5,7%**.

- Đất chưa sử dụng: Theo Kế hoạch giảm **0,05 ha**, thực tế giảm **0,01 ha** bằng **20%**.

(Chi tiết theo phụ lục số 01, 02)

### 1.3. Đánh giá nhận xét

\* Ưu điểm:

- Tham mưu UBND huyện ban hành kịp thời các văn bản chỉ đạo theo thẩm quyền;

- Công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất được thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; quy định về quản lý, sử dụng đất trồng lúa. Việc thu hồi đất được thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Việc triển khai kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện đã thực hiện được một số chỉ tiêu sử dụng đất, góp phần quan trọng trong việc thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng của huyện.

- Tập trung tháo gỡ, giải quyết những khó khăn, vướng mắc của các dự án; chính sách bồi thường, hỗ trợ và chỉ đạo công tác giải phóng mặt bằng các dự án trọng điểm của tỉnh, huyện.

*\* Tôn tại:*

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đạt thấp do các xã, thị trấn đăng ký danh mục dự án thu hồi vì mục đích phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng và dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa thiếu tính khả thi. Năm 2023 đăng ký **77** dự án với diện tích **346,72 ha**, triển khai thực hiện xong **07** dự án với tổng diện tích **14,3 ha**, đạt **4,12 %** so với kế hoạch.

*\* Nguyên nhân:*

- Hệ thống pháp luật đất đai có nhiều văn bản chưa đồng bộ, sự không thống nhất giữa Luật Đất đai với Luật Nhà ở, Luật Xây dựng, Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, nên quá trình triển khai thực hiện gặp nhiều khó khăn, vướng mắc.

- Do các xã, thị trấn khi lập danh mục dự án chưa phân tích, đánh giá kết quả thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất của năm trước; chưa căn cứ vào chỉ tiêu sử dụng đất đã được tỉnh phân bổ; không đủ điều kiện để triển khai thực hiện như dự án như: chưa có văn bản cho phép khảo sát địa điểm, quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết, phê duyệt dự án đầu tư hoặc chưa được ghi vốn trong năm.

- Các địa phương đăng ký danh mục, công trình rất nhiều. Nhưng để triển khai đồng loạt các công trình đã đăng ký là không khả thi vì phụ thuộc vào nguồn vốn.

## **II. Kế hoạch sử dụng đất dự kiến năm 2024**

UBND huyện xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo quy định của Luật Đất đai và hướng dẫn, chỉ đạo của Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Bắc Ninh với các nội dung sau:

### **1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất dự kiến.**

Tổng diện tích đất tự nhiên của huyện **10.591,26 ha**. Trong đó:

- Đất nông nghiệp **6.676,02 ha**, chiếm 63,03 % tổng diện tích tự nhiên;

- Đất phi nông nghiệp **3.911,20 ha**, chiếm 36,93 % tổng diện tích tự nhiên;
- Đất chưa sử dụng **4,04 ha**, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.

Các chỉ tiêu sử dụng đất dự kiến trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được thể hiện chi tiết dưới bảng sau:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	<b>Tổng diện tích</b>		<b>10.591,26</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>6.676,02</b>	<b>63,03</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.829,12	45,60
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	4.783,41	45,16
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	341,05	3,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	178,08	1,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.311,71	12,38
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	16,06	0,15
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.911,20</b>	<b>36,93</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,96	0,05
2.2	Đất an ninh	CAN	1,73	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	44,25	0,42
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,49	0,08
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	74,06	0,70
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,91	0,02
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.890,37	17,85
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.106,04</i>	<i>10,44</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>524,97</i>	<i>4,96</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	22,88	0,22
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,69	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	56,18	0,53
-	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	11,28	0,11
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,81	0,03
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,37	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,30	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,79	0,13
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	30,19	0,29
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	113,38	1,07
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
-	Đất chợ	DCH	2,51	0,02
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,65	0,09
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.243,28	11,74
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	119,25	1,13
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,24	0,15
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,16	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15,59	0,15
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	438,78	4,14
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	42,22	0,40
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,26	0,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>4,04</b>	<b>0,04</b>

### 1.2. Số lượng công trình, dự án dự kiến phân bổ theo từng loại đất

Tổng số công trình dự kiến trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Lương Tài gồm: **83** công trình, tổng diện tích **355,34 ha**, cụ thể:

- Đất trồng lúa: 01 công trình, diện tích 123,10 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 01 công trình, diện tích 4,70 ha;

- Đất trồng cây lâu năm: 01 công trình, diện tích 2,80 ha;
- Đất cụm công nghiệp: 02 công trình, diện tích 44,25 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 03 công trình, diện tích 7,20 ha;
- Đất thương mại dịch vụ: 02 công trình, diện tích: 0,40 ha;
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 46 công trình, diện tích 86,19 ha trong đó:
  - + Đất giao thông: 11 công trình, diện tích 52,62 ha;
  - + Đất thủy lợi: 05 công trình, diện tích 13,90 ha;
  - + Đất cơ sở văn hóa: 06 công trình, diện tích 2,13 ha;
  - + Đất thể thao: 04 dự án diện tích 5,00 ha.
  - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục: 14 công trình, diện tích 7,86 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở y tế: 01 công trình, diện tích 1,00 ha;
  - + Đất năng lượng: 02 dự án, diện tích 0,12 ha.
  - + Đất rác thải: 01 dự án, diện tích 2,03 ha;
  - + Đất cơ sở tôn giáo: 01 công trình, diện tích 0,65 ha;
  - + Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ: 01 công trình, diện tích 0,88 ha;
  - Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 02 công trình, diện tích 1,13 ha;
  - Đất ở tại nông thôn: 19 công trình, diện tích 73,04 ha;
  - Đất ở tại đô thị: 02 công trình, diện tích 9,45 ha;
  - Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 02 công trình, diện tích 2,74 ha;
  - Đất an ninh: 02 công trình, diện tích 0,34 ha.

*(Chi tiết theo phụ lục số 03)*

### **III. Đề xuất, kiến nghị**

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy tiềm năng về đất đai, đề nghị:

- UBND huyện chỉ đạo các ngành, các xã, thị trấn sắp xếp nguồn vốn đăng ký các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất có tính khả thi và phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Đề nghị UBND tỉnh Bắc Ninh quan tâm, tạo điều kiện cho huyện về nguồn vốn, về chính sách đầu tư nhằm thực hiện tốt kế hoạch sử dụng đất được duyệt, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện Lương Tài.

- Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh sớm xét duyệt, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Lương Tài để làm cơ sở cho công tác quản lý, sử dụng đất, giao đất, thu hồi đất trên địa bàn.

## **PHẦN THỨ HAI**

### **KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2023 VÀ NHIỆM VỤ NĂM 2024**

#### **I. Kết quả thực hiện**

## **1.1. Công tác tham mưu chỉ đạo, điều hành.**

Tham mưu UBND huyện Lương Tài đã ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành trong lĩnh vực môi trường, cụ thể:

- Công văn số 250/UBND-TNMT ngày 20/3/2023 của UBND huyện Lương Tài về việc tổ chức các hoạt động hưởng ứng Ngày Nước thế giới, Ngày Khí tượng Thế giới năm 2023 trên địa bàn;

- Thông báo số 84/TB-UBND ngày 08/5/2023 của UBND huyện Lương Tài về việc dừng hoạt động các bãi tập kết cát, sỏi và vật liệu xây dựng ở lòng sông;

- Kế hoạch số 48/KH-UBND ngày 26/5/2023 của UBND huyện về kiểm tra việc chấp hành các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường năm 2023 trên địa bàn;

- Kế hoạch số 49/KH-UBND ngày 30/5/2023 của UBND huyện về việc kiểm tra, ngăn chặn, xử lý vi phạm hoạt động khai thác, tập kết, vận chuyển cát, sỏi lòng sông năm 2023 trên địa bàn huyện Lương Tài.

- Công văn số 1135/UBND-TNMT ngày 25/8/2023 của UBND huyện Lương Tài về việc giao thực hiện thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt về khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung huyện Lương Tài.

- Công văn số 1235/UBND-TNMT ngày 13/9/2023 của UBND huyện Lương Tài về việc tổ chức các hoạt động hưởng ứng Chiến dịch làm cho Thế giới sạch hơn năm 2023;

- Công văn số 915/UBND-TNMT ngày 29/7/2022 của UBND huyện Lương Tài về việc giao thực hiện thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt về khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung huyện Lương Tài;

Công văn số 1475/UBND-TNMT ngày 20/10/2023 của UBND huyện Lương Tài về việc đặt hàng cung cấp dịch vụ công xử lý rác thải sinh hoạt tại Nhà máy đốt rác phát điện tại thôn Thanh Hà, xã An Thịnh, huyện Lương Tài.

## **1.2. Kết quả thực hiện.**

### **1.2.1. Công tác quản lý môi trường.**

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị tiếp tục thực hiện các hoạt động thực hiện Đề án tổng thể bảo vệ môi trường tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2019-2025; Kế hoạch số 118/KH-UBND ngày 30/12/2022 của UBND huyện về việc triển khai thực hiện các tồn tại nêu tại Thông báo số 457-TB/TU ngày 19/10/2022 của Tỉnh ủy Bắc Ninh về việc tổ chức thực hiện Nghị Quyết số 05-NQ/TU ngày 08/11/2016 của BTV Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện.



- Hướng dẫn, đôn đốc UBND các xã, thị trấn triển khai thu gom, tập kết rác thải sinh hoạt đúng quy định; Xây dựng phương án thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt về Khu xử lý tập trung của Huyện; Đôn đốc UBND các xã, thị trấn quản lý vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật (*chất thải nguy hại*) sau sử dụng theo quy định. Hướng dẫn, đôn đốc các xã, thị trấn hoàn thành tiêu chí môi trường theo Bộ tiêu chí Nông thôn mới, Nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2022-2025.

- Tổ chức thực hiện xong công tác đấu thầu cung ứng xe thu gom rác đẩy tay; phối hợp với đơn vị cung ứng thực hiện bàn giao xe đẩy tay gom rác thải sinh hoạt cho 14 xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Đôn đốc, phối hợp với UBND các xã, thị trấn khắc phục các tuyến đường nhỏ, hẹp để thuận tiện cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải tồn đọng tại các điểm tập kết xe không vào được; xử lý rác tồn đọng tại các điểm nóng của huyện. Đồng thời yêu cầu các xã, thị trấn bố trí các điểm tập kết khoa học, phù hợp.

- Phối hợp với Liên danh Công ty TNHH Môi trường đô thị Hưng Phát và Công ty Cổ phần Bắc Ninh Xanh thu gom, vận chuyển và xử lý được **9.816,17** tấn rác thải (*trong đó: 5.897,15 tấn đưa về khu chôn lấp tập trung của tỉnh tại Phù Lãng, Quế Võ; 4.919,02 tấn đưa về nhà máy đốt rác phát điện huyện Lương Tài để xử lý*).

### **1.2.2. Công tác quản lý bến bãi tập kết vật liệu xây dựng, cát sỏi lòng sông**

- Phối hợp với UBND các xã ven đê quản lý tốt công tác khai thác, tập kết cát, sỏi lòng sông và vật liệu xây dựng, không để xảy ra tình trạng khai thác tập kết cát, sỏi trái phép; thông báo dừng các hoạt động tập kết cát, sỏi lòng sông và vật liệu xây dựng trước mùa mưa bão.

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Đoàn kiểm tra liên ngành của Huyện tổ chức kiểm tra các hoạt động khai thác, tập kết, cát, sỏi lòng sông và vật liệu xây dựng của 16 bến bãi trên địa bàn. Yêu cầu các Chủ bến bãi dừng hoạt động tập kết, giải tỏa toàn bộ lượng vật liệu xây dựng còn tồn đọng và chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật.

### **1.2.3. Công tác thẩm định cấp Giấy phép môi trường.**

Đã thẩm định trình UBND huyện cấp GPMT cho 01 dự án Phòng khám đa khoa chất lượng cao Hà Nội - Việt Đức do Công ty Cổ phần chăm sóc sức khỏe Việt - Family là chủ đầu tư.

### **1.2.4. Công tác thanh, kiểm tra thủ tục môi trường đối với tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trên địa bàn huyện.**

Phối hợp với Công an huyện Lương Tài tổ chức kiểm tra 06 cơ sở kinh doanh, sản xuất trên địa bàn huyện. Trong đó: Thực hiện hướng dẫn hoàn thiện

các công trình bảo vệ môi trường, thủ tục cấp GPMT đối với 06 cơ sở; hoàn thiện thủ tục đề nghị cấp có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính 06 cơ sở, tổng số tiền phạt là 35.000.000 đồng.

### **1.3. Đánh giá, nhận xét**

#### *\* Ưu điểm*

- Các cơ quan chức năng phối hợp chặt chẽ trong việc kiểm tra, phát hiện và xử lý các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sản xuất kinh doanh vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trên địa bàn.

- UBND huyện đã cấp bổ sung kinh phí cho các địa phương xử lý tại chỗ chất thải rắn sinh hoạt kịp thời như: tổ chức cào, gom gọn chất thải phía bên ngoài vào bên trong (*đối với các điểm tập kết còn diện tích*); san gạt, nén ép chất thải sinh hoạt đang tồn đọng, tổ chức phun hóa chất, rắc vôi bột khử trùng, phủ bạt... nhằm tăng sức chứa, giảm thiểu nguy cơ gây ô nhiễm môi trường tại các điểm tập kết.

- Thực hiện hiệu quả việc vận chuyển 20 tấn/ngày chất thải rắn sinh hoạt về khu chôn lấp tập trung của tỉnh tại Phù Lãng, Quế Võ để xử lý.

- Từ tháng 11/2023, Nhà máy đốt rác phát điện huyện Lương Tài đi vào vận hành thử nghiệm, đã xử lý được một số điểm tập kết rác thải sinh hoạt tồn đọng lâu ngày trên địa bàn huyện.

- Công tác quản lý việc tập kết vật liệu xây dựng, đá, cát, sỏi lòng sông thường xuyên được kiểm tra, đôn đốc, nhắc nhở và xử lý vi phạm đối với đối tượng cố tình không chấp hành từ đó chấn chỉnh các tổ chức cá nhân hoạt động kinh doanh đúng quy định của pháp luật.

- Kiểm tra, chấn chỉnh kịp thời các tổ chức, cá nhân, cơ sở sản xuất kinh doanh, chăn nuôi trong việc xả thải ra môi trường đã góp phần tích cực trong việc bảo vệ môi trường trên địa bàn.

#### *\* Tồn tại hạn chế*

- Một số điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt chưa chấp hành đúng quy định, việc tập kết còn thiếu khoa học, bên trong vẫn còn diện tích chứa, bên ngoài đổ tràn ra đường gây mất vệ sinh, ô nhiễm môi trường. Còn một số thôn chưa thành lập được Tổ (đội) vệ sinh môi trường, người dân đổ rác vào bãi rác mang tính chất tự phát dẫn đến điểm tập kết bừa bãi, không gọn gàng.

- Nhiều điểm tập kết rác đường đi vào nhỏ, hẹp, kết cấu yếu không đảm bảo cho xe cơ giới đi vào thu gom, vận chuyển. Một số điểm quá gần khu dân cư và đường giao thông chính dẫn đến gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng đến sinh hoạt của người dân.

## **II. Kế hoạch bảo vệ môi trường năm 2024**

- Tiếp tục phối hợp với các cơ quan, đơn vị tiếp tục thực hiện các hoạt động thực hiện Đề án tổng thể bảo vệ môi trường tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2019-2025 trên địa bàn huyện Lương Tài.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về môi trường nhất là Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 đến người dân trên địa bàn để nâng cao ý thức, trách nhiệm và chấp hành.

- Tổ chức thực hiện lựa chọn nhà thầu thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt về khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung huyện Lương Tài, giai đoạn 2024-2025.

- Thực hiện từng bước việc dừng, đóng cửa một số điểm tập kết, trung chuyển rác thải sinh hoạt tại xã, thị trấn. Triển khai việc thu gom rác thải sinh hoạt hàng ngày bằng xe gom rác đẩy tay và vận chuyển về Nhà máy xử lý rác tập trung của huyện theo quy định.

- Thực hiện tốt công tác thẩm định trình UBND huyện cấp Giấy phép môi trường cho các đối tượng thuộc thẩm quyền trên địa bàn huyện.

- Tăng cường công tác kiểm tra và đề xuất biện pháp xử lý các vi phạm đối với các doanh nghiệp, chủ bến bãi tập kết vật liệu xây dựng ở bãi sông, cơ sở sản xuất kinh doanh cố tình không chấp hành các quy định của pháp luật trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

Trên đây là kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất và bảo vệ môi trường năm 2023; phương hướng, nhiệm vụ năm 2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường.

***Nơi nhận:***

- UBND huyện (b/c);
- Lưu: LDP, VT.

**TRƯỞNG PHÒNG**

**Phạm Ngọc Hà**

**Phụ lục 01: KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU CÁC LOẠI ĐẤT**

*(Kèm theo báo cáo số /BC-TNMT ngày / /2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường)*

TT	Tên Dự án	Diện tích đất thu hồi (m <sup>2</sup> )											
			Đất lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất nông nghiệp khác	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất giao thông thủy lợi	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất sông suối	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	Đất bãi rác	Đất chưa sử dụng	
1	Dự án Khu đô thị phía Bắc sông Thửa, huyện Lương Tài (đợt 1)	72.679,7	61.012,2					10.657,6	70,4	124,5	524,5	162,0	128,5
2	Dự án xây dựng cầu Kênh Vàng và đường dẫn hai đầu cầu, kết nối hai tỉnh Bắc Ninh và Hải Dương, đoạn tuyến qua địa bàn huyện Lương Tài (đợt 2)	20.231,6			194,2	17.702,0	1.926,4	409,0					
3	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất các điểm dân cư nông thôn tại xã Trung Kênh, huyện Lương Tài	6.007,4	5.506,4	88,3				384,5		28,2			

4	Dự án ĐTXD Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Lương Tài (hạng mục hoàn trả kênh mương)	757,9	638,6				119,3					
5	Dự án ĐTXD đường ĐT.285B mới, đoạn tuyến qua địa bàn xã Phú Hòa, huyện Lương Tài (đợt 3)	14.577,3				13.007,8	900,0		669,5			
6	Dự án ĐTXD đường nội thị thị trấn Thứa đoạn từ công sau Trường THCS Hàn Thuyên mới đi công Phụng Giáo, giai đoạn 2 (đợt 1)	18.514,1	7.575,3				10.938,8					
7	Dự án Cứng hóa kênh tiêu Đồng Khởi thuộc hệ thống thủy nông Nam Đuống (Đợt 1)	10.329,6		213,9		1.857,1	552,5		7.706,1			
<b>Tổng</b>		<b>143.097,6</b>	<b>74.732,5</b>	<b>302,2</b>	<b>194,2</b>	<b>32.566,9</b>	<b>25.479,1</b>	<b>479,4</b>	<b>8.528,3</b>	<b>524,5</b>	<b>162,0</b>	<b>128,5</b>

**Phụ lục 2: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-TNMT ngày / /2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2022 (ha)	Diện tích tăng, giảm (ha)	Diện tích năm 2023 (ha)	Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2023 (ha)	Tăng, giảm so với kế hoạch (ha)	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6=5+4	7	8=6-7	9=(6/7)*100
	<b>TỔNG DT TỰ NHIÊN</b>		<b>10591,26</b>		<b>10591,26</b>	<b>10591,26</b>	<b>0,00</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>6861,23</b>	<b>-10,77958</b>	<b>6850,45</b>	<b>6671,85</b>	<b>178,60</b>	<b>102,68</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4857,77	-7,47325	4850,30	4802,17	48,13	101,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	429,16		429,16	333,92	95,24	128,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	181,05	-0,03022	181,02	178,82	2,20	101,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1376,63	-3,25669	1373,37	1338,58	34,79	102,60
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NHK	16,62	-0,01942	16,60	18,36	-1,76	90,42
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3725,93</b>	<b>10,79243</b>	<b>3736,72</b>	<b>3915,37</b>	<b>-178,65</b>	<b>95,44</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,96		4,96	4,96	0,00	100,00

2.2	Đất an ninh	CAN	1,39		1,39	1,39	0,00	100,00
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,09		8,09	10,99	-2,90	73,61
	Đất Cụm công nghiệp					43,25		
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	63,97		63,97	71,17	-7,20	89,88
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,91		1,91	1,91	0,00	100,00
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1836,24	3,77655	1840,02	1884,72	-44,70	97,63
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	8,57		8,57	9,25	-0,68	92,65
2.10	Đất ở nông thôn	ONT	1171,96	0,60074	1172,56	1254,14	-81,58	93,50
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	109,96	7,26797	117,23	119,40	-2,17	98,18
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,51		13,51	17,01	-3,50	79,42
2.13	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,16		0,16	0,16	0,00	100,00
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15,59		15,59	15,59	0,00	100,00
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	447,02	-0,85283	446,17	438,95	7,22	101,64
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	42,47		42,47	42,22	0,25	100,59
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,13		0,13	0,26	-0,13	50,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>4,10</b>	<b>-0,01285</b>	<b>4,09</b>	<b>4,04</b>	<b>0,05</b>	<b>101,17</b>

**Phụ lục 3: Danh mục, công trình, dự án kế hoạch sử dụng đất năm 2024**

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Diện tích quy hoạch (ha)	Lấy từ loại đất hiện trạng	Ghi chú
				Xã, phường, thị trấn			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)			
<b>A</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>				<b>130,60</b>		
<b>I</b>	<b>Đất trồng lúa</b>				<b>123,10</b>		
1	Chuyển mục đích đất trồng cây hàng năm thấp trũng sang đất trồng lúa khác	LUA	UBND huyện Lương Tài	Huyện Lương Tài	123,10	HNK,NTS	
<b>II</b>	<b>Đất trồng cây hàng năm khác</b>				<b>4,70</b>		
2	Mở rộng khu sản xuất rau sạch, an toàn Lâm Thao	HNK	Công ty cổ phần Hồ Gươm	Lâm Thao	4,70	HNK,NTS,DGT,DTL	
<b>III</b>	<b>Đất trồng cây lâu năm</b>				<b>2,80</b>		
3	Chuyển mục đích ao nuôi trồng thủy sản trong khu dân cư sang trồng cây lâu năm	CLN	UBND huyện Lương Tài	Huyện Lương Tài	2,80	NTS	
<b>B</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>				<b>224,74</b>		
<b>I</b>	<b>Đất cụm công nghiệp</b>				<b>44,25</b>		
4	Cụm công nghiệp làng nghề Quảng Phú	SKN	UBND huyện Lương Tài	Quảng Phú	10,00	LUC,HNK,NTS,DGT,DTL	



5	Quy hoạch cụm công nghiệp Lâm Bình	SKN	Công ty cổ phần đầu tư khai thác cảng	Lâm Thao, Bình Định	34,25	LUC,HNK,CLN,NTS,DGT,DTL	
<b>II</b>	<b>Đất thương mại, dịch vụ</b>				<b>0,40</b>		
6	Dự án đầu tư xây dựng khu thương mại dịch vụ (Khu BVĐK cũ)	TMD	UBND huyện Lương Tài	Trung Kênh	0,20	DYT	
7	Khu thương mại dịch vụ (đất khó canh tác đường nội thị)	TMD	UBND huyện Lương Tài	TT Thửa	0,20	LUC	
<b>III</b>	<b>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>				<b>7,20</b>		
8	Dự án đầu tư xây dựng khu sản xuất, chế biến thực phẩm sạch	SKC	UBND huyện Lương Tài (lựa chọn đầu tư)	Minh Tân	4,60	HNK,DGT	
9	Dự án đầu tư xây dựng khu chế biến, bảo quản nông sản xuất khẩu, công nghệ cao	SKC	UBND huyện Lương Tài (lựa chọn đầu tư)	Minh Tân	1,30	HNK,NTS,DGT	
10	Dự án đầu tư xây dựng xưởng sơ chế, chế biến các sản phẩm nông nghiệp	SKC	UBND huyện Lương Tài (lựa chọn đầu tư)	Minh Tân	1,30	HNK,DGT	
<b>IV</b>	<b>Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã</b>				<b>86,19</b>		
<b>IV.1</b>	<b>Đất giao thông</b>				<b>52,62</b>		

11	Dự án đầu tư xây dựng TL284, đoạn từ thị trấn Thửa đi Văn Thai giai đoạn 2	DGT	Ban QL các DAXD Huyện	Trung Chính, Minh Tân, Trùng Xá	4,70	LUC,ONT,NTS,DGT,DTL	
12	Đường vào trạm xử lý nước thải đô thị Thửa	DGT	Ban QL các DAXD Huyện	TT Thửa	0,34	LUC,DGT,DTL	
13	Dự án ĐTXD đường TL.285B mới	DGT	BQLDA - Sở GTVT Tỉnh	Huyện Lương Tài	16,20	LUC,ONT,HNK,NTS,DGT,DTL,DGD,DNL,NTD,SON	
14	Dự án ĐTXD đường TL.285B Ngụ - Phú Hòa	DGT	BQLDA - Sở GTVT Tỉnh	Phú Hòa	4,00	LUC,ONT,HNK,NTS,DGT,DTL,DGD,DNL,NTD,SON	
15	Xây dựng cầu Kênh Vàng và đường dẫn hai đầu cầu, kết nối hai tỉnh Bắc Ninh và Hải Dương	DGT	Ban QLDA - Sở GTVT	Trung Kênh An Thịnh	3,15	LUC,ONT,HNK,CLN,NTS,NKH,DGT,DTL,DNL,DRA,NTD,SON	
16	Dự án ĐTXD đường huyện ĐH06 và ĐH08	DGT	UBND huyện Lương Tài	Lâm Thao, Bình Định, Minh Tân	11,20	LUC,ONT,CLN,NTS,DTL	
17	Xây dựng đường nội thị Thị trấn Thửa	DGT	Phòng Kinh tế và Hạ Tầng	TT Thửa	2,60	LUC	
18	Dự án ĐTXD đường từ Phương Giáo đi Trường THCS Hàn Thuyên mới (giai đoạn 1 và 2)	DGT	Ban QL các DAXD Huyện	TT Thửa	2,94	LUC,HNK,NTS,DGT,DTL,DNL	

19	Dự án đầu tư xây dựng ĐT284 đoạn Lãng Ngâm - TT Thừa	DGT	Ban QL các DAXD Huyện	Huyện Lương Tài	6,49	LUC,ONT,HNK, DGT,DTL,DTT,NTD	
20	Xây dựng bãi đỗ xe khu nhà ở thôn Cáp Trên và Cáp Hạ xã Trung Khê	DGT	Phòng Kinh tế và Hạ Tầng	Trung Khê	0,20	LUC	Gắn với khu nhà ở thôn Cáp Trên và Cáp Hạ mã 71
21	Chuyển mục đích đất ở sang đất giao thông trong khu dân cư	DGT	UBND huyện Lương Tài	Huyện Lương Tài	0,80	ONT,ODT	
<b>IV.2</b>	<b>Đất thủy lợi</b>				<b>13,90</b>		
22	Trạm bơm tiêu Ngọc Trì	DTL	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTN T	Bình Định	6,78	LUC,ONT,HNK, CLN,NTS,DGT,DTL,NTD,SON, CSD	
23	Xử lý sạt lở bờ bãi sông đoạn từ K4+200 - K6+900 đê hữu Thái Bình, huyện Lương Tài	DTL	Chi cục Thủy lợi - Sở NN&PTN T	Trung Khê, Lai Hạ, Minh Tân	3,50	HNK,SON	
24	Hoàn trả kênh mương nội đồng thuộc dự án ĐTXD trụ sở làm việc Viện kiểm sát nhân dân huyện Lương Tài	DTL	UBND huyện Lương Tài	TT Thừa	0,08	LUC	
25	Cải tạo, nâng cấp sông Lường, huyện Lương Tài	DTL	Công ty CTCTTL Nam Đuống	Huyện Lương Tài	2,50	LUC, HNK, DGT	

26	Cứng hóa kênh tiêu Đồng Khởi thuộc hệ thống thủy nông Nam Đuống	DTL	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTN T	Trung Chính, Phú Hòa	1,04	ONT,CLN,NTS,DGT,DTL,SON	
<b>IV.3</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</b>				<b>2,13</b>		
27	Nhà văn hóa trung tâm xã An Thịnh	DVH	UBND xã An Thịnh	An Thịnh	0,31	LUC,DGT,DVH	
28	NVH thôn Văn Trong - Phú Hoà	DVH	UBND xã Phú Hòa	Phú Hoà	0,22	LUC, MNC	
29	Trung tâm văn hóa thể thao thôn Cáp Trên	DVH	UBND xã Trung Kênh	Trung Kênh	0,40	LUC,DGT,DTL	
30	Trung tâm văn hóa thể thao thôn Cáp Hạ	DVH	UBND xã Trung Kênh	Trung Kênh	0,75	LUC,DGT,DTL,DTT	
31	Mở rộng nhà văn hóa thôn Trùng Xá	DVH	UBND xã Trùng Xá	Trùng Xá	0,05	NTS	
32	NVH thôn Ngọc Cục	DVH	UBND xã Tân Lãng	Tân Lãng	0,40	LUC,DGT,DVH	
<b>IV.4</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở y tế</b>				<b>1,00</b>		
33	Trạm y tế thị trấn Thừa	DYT	UBND thị trấn Thừa	TT Thừa	1,00	LUC,NTS,DGT	
<b>IV.5</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</b>				<b>7,86</b>		

34	Mở rộng trường mầm non An Thịnh số 2	DGD	UBND xã An Thịnh	An Thịnh	0,20	LUC,DGT	
35	Xây mới trường mầm non Bình Định	DGD	UBND xã Bình Định	Bình Định	0,83	LUC,NTS,DTT	
36	Xây mới trường tiểu học Bình Định thôn Ngô Phần	DGD	UBND xã Bình Định	Bình Định	0,60	LUC	
37	Xây mới trường tiểu học 2 Bình Định	DGD	UBND xã Bình Định	Bình Định	1,30	LUC,DGD	
38	Mở rộng trường tiểu học Phú Hòa A	DGD	UBND xã Phú Hòa	Phú Hoà	0,30	LUC,DGT,DTL	
39	Mở rộng trường tiểu học khu đồng Địa La, thôn Phú Lâu	DGD	UBND xã Phú Lương	Phú Lương	0,16	LUC,NTS,DGT	
40	Mở rộng trường trung học cơ sở khu đồng Địa La thôn Phú Lâu	DGD	UBND xã Phú Lương	Phú Lương	0,15	LUC	
41	Mở rộng trường Mầm non khu đồng Địa La thôn Phú Lâu	DGD	UBND xã Phú Lương	Phú Lương	0,60	LUC,NTS,DGT	
42	Đầu tư xây dựng trường THCS Tân Lãng, huyện Lương Tài	DGD	UBND xã Tân Lãng	Tân Lãng	1,08	LUC,DGT,DTL	

43	Xây dựng mới trường mầm non Hoa Sen huyện Lương Tài	DGD	UBND xã Tân Lãng	Tân Lãng	0,98	LUC,NTS,DGT,DTL	
44	Mở rộng trường mầm non Tân Lãng	DGD	UBND xã Tân Lãng	Tân Lãng	0,10	LUC	
45	Mở rộng trường THCS tại thôn Cáp Trại	DGD	UBND xã Trung Khê	Trung Khê	0,43	LUC,DGT	
46	Mở rộng trường mầm non thôn Cáp Hạ	DGD	UBND xã Trung Khê	Trung Khê	0,51	LUC,DGT	
47	Mở rộng trường tiểu học xã Trung Khê	DGD	UBND xã Trung Khê	Trung Khê	0,62	LUC,DGT	
<b>IV.6</b>	<b><i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i></b>				<b>5,00</b>		
48	Xây dựng trung tâm văn hóa thể thao thôn Ngọc Quan	DTT	UBND xã Lâm Thao	Lâm Thao	1,60	LUC,HNK,DGT,DTL,DVH	
49	Trung tâm thể thao xã Trung Khê	DTT	Ban QL các DAXD Huyện	Trung Khê	1,70	LUC,DGT,DTL,DTT	
50	Khu thể thao văn hóa thôn Quan Khê	DTT	UBND xã Trung Khê	Trung Khê	0,35	LUC,DVH	
51	Trung tâm thể thao văn hóa xã	DTT	Phòng Kinh tế và Hạ Tầng	Quảng Phú	1,35	LUC,NTS,DGT,DTL,DTT	Gắn với khu nhà ở thôn Lĩnh Mai
<b>IV.7</b>	<b><i>Đất công trình năng lượng</i></b>				<b>0,12</b>		

52	Cải tạo mạch vòng 22kV và 35kV sau các TBA 110kV Gia Lương (E27.2) và Bình Định (E27.4) và Thuận Thành (E27.9) để đảm bảo hỗ trợ cấp điện liên thông	DNL	Công ty Điện lực Bắc Ninh	Quảng Phú, Phú Hòa, Trung Chính, TT Thửa	0,06	LUC	
53	Nâng cao khả năng truyền tải nhánh rẽ Gia Lương - Bình Định	DNL	Công ty Điện lực Bắc Ninh	Huyện Lương Tài	0,06	LUC	
<b>IV.8</b>	<b><i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i></b>				<b>2,03</b>		
54	Hệ thống xử lý nước thải thị trấn Thửa	DRA	Ban QLDA Huyện	Trung Chính, Thửa	2,03	LUC,NTS,DGT,DTL,DRA	
<b>IV.9</b>	<b><i>Đất cơ sở tôn giáo</i></b>				<b>0,65</b>		
55	Mở rộng chùa thôn My Xuyên	TON	UBND xã Mỹ Hương	Mỹ Hương	0,65	NTS,DGD	
<b>IV.10</b>	<b><i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ</i></b>				<b>0,88</b>		
56	Đầu tư xây dựng, cải tạo và mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Đạo Sứ, thị trấn Thửa	NTD	UBND thị trấn Thửa	TT Thửa	0,88	LUC,DGT,DTL	
<b>V</b>	<b><i>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng</i></b>				<b>1,13</b>		
57	Đầu tư xây dựng chỉnh trang đô thị thị trấn Thửa (Công viên Bạch Đằng)	DKV	Ban QL các DAXD huyện Lương Tài	Phú Hoà	0,73	LUC,DGT,DTL,NTD	

58	Xây dựng công viên cây xanh khu nhà ở thôn Cáp Trên và thôn Cáp Hạ xã Trung Kênh	DKV	Phòng Kinh tế và Hạ Tầng	Trung Kênh	0,40	LUC,NTS	Gắn với khu nhà ở thôn Cáp Trên và Cáp Hạ
<b>VI</b>	<b>Đất ở tại nông thôn</b>				<b>73,04</b>		
59	Khu nhà ở để đầu giá QSĐĐ tại xã Trung Kênh và xã An Thạnh	ONT	Ban QL các DAXD huyện Lương Tài	An Thạnh Trung Kênh	8,20	LUC,CLN,NTS,DGT,DTL	
60	Dự án khu nhà ở trung tâm xã An Thạnh	ONT	UBND Xã An Thạnh	An Thạnh	6,20	LUC,HNK,DGT	
61	Điểm dân cư để đầu giá QSĐĐ tạo vốn tại thôn An Trụ, xã An Thạnh	ONT	UBND Xã An Thạnh	An Thạnh	0,32	LUC,DGT,MNC	
62	Khu nhà ở đầu giá QSĐĐ tại xã Bình Định (Khu số 1 thôn Cổ Lãm và Khu số 2, thôn Ngô Phần)	ONT	UBND Xã Bình Định	Bình Định	4,80	LUC, DGT, DTL	
63	Khu nhà ở thôn Thái Trì, xã Lâm Thao	ONT	UBND Xã Lâm Thao	Lâm Thao	3,03	LUC,NTS,DGT,DTL,NTD,DKV, CSD	
64	Khu dân cư mới thị tứ Sen, xã Lâm Thao	ONT	Phòng Kinh tế và Hạ Tầng	Lâm Thao	3,15	LUC,DGT,DTL	



65	Khu nhà ở Đầu Giá QSDĐ và công trình công cộng tại xã Mỹ Hương	ONT	UBND xã Mỹ Hương	Mỹ Hương	4,40	LUC,DGT,DTL	
66	Khu nhà ở và dịch vụ tại xã Phú Hoà (thôn Phú Trên)	ONT	Phòng Kinh tế và Hạ Tầng	Phú Hoà	9,20	LUC,CLN,NTS,DGT	
67	Khu nhà ở đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Quảng Bó, xã Quảng Phú, huyện Lương Tài (khu số 1)	ONT	UBND Xã Quảng Phú	Quảng Phú	1,50	LUC,DGT,DTL,DNL	
68	Khu nhà ở đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Quảng Bó, xã Quảng Phú, huyện Lương Tài (khu số 2)	ONT	UBND Xã Quảng Phú	Quảng Phú	1,92	LUC,DGT,DTL	
69	Khu nhà ở đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Thanh Gia, xã Quảng Phú	ONT	UBND Xã Quảng Phú	Quảng Phú	2,04	LUC,DGT,DTL	
70	Đầu giá đất xen kẹp xã Quảng Phú	ONT	UBND Xã Quảng Phú	Quảng Phú	0,69	CLN,NTS	
71	Khu nhà ở thôn Lĩnh Mai	ONT	UBND xã Quảng Phú	Quảng Phú	2,90	LUC,DGT,DTL	
72	Khu đô thị phía tây đường ĐT.280 mới, huyện Lương Tài	ONT	UBND xã Tân Lãng	Tân Lãng	7,65	LUC,DGT,DTL,DRA,NTD	

73	Khu nhà ở phía đông đường tỉnh ĐT.280 mới đề đấu giá QSDĐ tại xã Tân Lãng	ONT	UBND xã Tân Lãng	Tân Lãng	2,50	LUC,DGT,DTL	
74	Khu nhà ở thôn Ngọc Cục	ONT	UBND xã Tân Lãng	Tân Lãng	4,13	LUC,DGT,DTL	
75	Khu dân cư tại thôn Cáp trên và thôn Cáp Hạ xã Trung Khê, huyện Lương Tài (khu số 2)	ONT	UBND xã Trung Khê	Trung Khê	4,00	LUC,CLN,NTS,DGT,DTL,DRA	
76	Đấu giá QSDĐ các điểm dân cư nông thôn xã Trung Khê, huyện Lương Tài	ONT	UBND xã Trung Khê	Trung Khê	0,91	LUC,ONT,DGT,DTL,SON	
77	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn, ao trong khu dân cư sang đất ở nông thôn	ONT	Hộ gia đình cá nhân	Huyện Lương Tài	5,50	CLN,NTS	
<b>VII</b>	<b>Đất ở đô thị</b>				<b>9,45</b>		
78	Khu đô thị phía bắc sông Thứa, huyện Lương Tài (khu số 1)	ODT	UBND huyện Lương Tài	TT Thứa	8,65	LUC,ODT,DGT,DTL,DVH,DRA,NTD,SON,CSD	
79	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn, ao trong khu dân cư sang đất ở đô thị	ODT	Hộ gia đình cá nhân	TT Thứa	0,80	CLN,NTS	
<b>VIII</b>	<b>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</b>				<b>2,74</b>		
80	Trung tâm hội nghị huyện Lương Tài	TSC	Ban QL các DAXD Huyện	TT Thứa	1,74	LUC,DGT,DTL	
81	Mở rộng trụ sở UBND xã Quảng Phú	TSC	UBND Xã Quảng Phú	Quảng Phú	1,00	LUC,DGT,DTL	
<b>IX</b>	<b>Đất an ninh</b>				<b>0,34</b>		

82	Xây dựng trụ sở công an, quân sự xã	CAN	UBND Xã An Thịnh	An Thịnh	0,24	LUC,NTD	
83	Mở rộng trụ sở công an, quân sự xã Phú Lương	CAN	UBND xã Phú Lương	Phú Lương	0,10	NTS,TSC	
	<b>TỔNG</b>				<b>355,34</b>		